TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 280/2022/HNGĐ-ST Ngày: 29 – 6 – 2022 V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Tấn Phước;

2. Ông Phan Công Văn.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 199/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 323/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 369/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Văn N, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 10, ấp QP, xã QT, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 06, ấp TK, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Lương Văn N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Đặng Thị N1 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 06/4/2022 của ông Lương Văn N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn N và bà Đặng Thị N1 tự tìm hiểu, quen biết nhau rồi chung sống như vợ chồng vào năm 2009, không tổ chức lễ cưới và đến nay cũng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2013, ông N và bà N1 có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Đến năm 2017 thì sống ly thân cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Ông N được biết hiện nay bà N1 đã có gia đình riêng nên ông N yêu cầu Tòa án không công nhận ông N và bà N1 là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, Ông N và bà N1 sinh được 01 (một) con chung tên Lương Minh Đ, sinh ngày 24/6/2022 đang sống cùng bà N1. Ông N đồng ý cho bà N1 được trực tiếp nuôi dạy con chung, ông N không cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà N1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 23/5/2022 nhưng bà N1 vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N1 , bà N1 cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 23/5/2022, ông N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông N giao nộp: Bản chính Bản tự khai; bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 27/GXN- UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện AP; bản sao Giấy khai sinh mang tên Lương Minh LB; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Lương Văn Xương; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Lương Văn N.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai của cháu Lương Minh Đ ngày 26/5/2022 và biên bản xác minh tại Uỷ ban nhân dân thị trấn LB ngày 26/5/2022.

Tại phiên tòa, do ông N và bà N1 cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông N, công bố biên bản lấy lời khai của cháu Lương Minh LB và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai của cháu Lương Minh LB cho biết: Cha cháu tên Lương Văn N và mẹ tên Đặng Thị N1. Cha mẹ cháu đã không còn chung sống từ lâu, hiện cháu đang sống cùng mẹ và mong muốn được tiếp tục chung sống cùng mẹ.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông Lương Văn N có yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Đặng Thị N1 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định ông N và bà N1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm

2009, cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên ông N, bà N1 đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do đó, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ nên đề nghị không công nhận ông N và bà N1 là vợ chồng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện của ông N, đề nghị giao cháu Lương Minh Đ, sinh ngày 24/06/2010 cho bà N1 được trực tiếp nuôi dạy, ông N không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, về nợ chung: Ông N khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn bà Đặng Thị N1 đều vắng mặt không lý do; đồng thời, bà N1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, bà N1 đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn ông Lương Văn N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông N và bà N1 không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Bà N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp TK, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N cho rằng hôn nhân giữa ông N và bà N1 tự tìm hiểu quen biết nhau, sau đó chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2009, không tổ chức lễ cưới và đến nay cũng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông N và bà N1 có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 27/GXN-UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện AP và Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn LB ngày 26/5/2022 xác nhận thông tin về việc ông

N và bà N1 không đăng ký kết hôn tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông N và bà N1 chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là có căn cứ, cả hai chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, tuyên bố không công nhận ông Lương Văn N và bà Đặng Thị N1 là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, Ông N và bà N1 sinh được 01 (một) con chung tên Lương Minh Đ, sinh ngày 24/6/2010 đang sống cùng bà N1.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con chung của ông N, nguyện vọng của con chung, cũng như sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện của ông N. Theo đó, bà N1 được trực tiếp nuôi dạy con chung, ông N không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Lương Văn N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Đặng Thị N1. Ngược lại, bà Đặng Thị N1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lương Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông N khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này bà N1 có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà N1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông N và bà N1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lương Văn N và bà Đặng Thị N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Đặng Thị N1 được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Lương Minh Đ, sinh ngày 24/6/2010. Ông Lương Văn N không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Lương Văn N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Đặng Thị N1. Ngược lại, bà Đặng Thị N1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lương Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Lương Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006454 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Đặng Thị N1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Lương Văn N và bà Đặng Thị N1. Ông N và bà N1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã QT;
- UBND thị trấn LB;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tuân